

Số: 134 /CV-DLG

Gia Lai, ngày 30 tháng 7 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM.**

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai
Mã chứng khoán: DLG
Địa chỉ trụ sở chính: 90 Lê Duẩn, P. Phù Đồng, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai
Điện thoại: (84-269) 3748 367
Fax: (84-269) 3747 366
Người thực hiện công bố thông tin: Trần Cao Châu
Địa chỉ: 90 Lê Duẩn, P. Phù Đồng, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai
Điện thoại: (84-269) 3748 367
Fax: (84-269) 3747 366

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Đức Long Gia Lai công bố thông tin:

- Báo cáo tình hình quản trị công ty 6 tháng đầu năm 2020;
- BCTC riêng lẻ quý 2 năm 2020;
- BCTC hợp nhất quý 2 năm 2020;
- Công văn số 133./2020/CV-DLGL ngày 30/07/2020 về việc giải trình liên quan BCTC quý 2 năm 2020.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/7/2020 tại đường dẫn:

Website công ty: <http://www.duclonggroup.com/cong-bo-thong-tin.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.



TRẦN CAO CHÂU



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
ĐỨC LONG GIA LAI**
90 Lê Duẩn, Phường Phù Đổng, TP Pleiku, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2020

Năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	(Số kiểm toán) VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.413.556.970.818	2.223.884.634.427
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		25.655.240.650	13.534.697.168
1 Tiền	111	5	25.655.240.650	13.534.697.168
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		245.842.853.108	245.807.632.154
1 Chứng khoán kinh doanh	121	6	264.000.000.000	264.000.000.000
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(18.157.146.892)	(18.192.367.846)
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		899.399.746.112	1.748.204.472.673
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	331.837.014.099	386.148.763.022
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	97.534.249.731	214.103.925.897
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9a	540.246.994.587	1.051.377.741.994
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	10a	177.794.261.620	186.441.101.604
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(248.012.773.925)	(89.867.059.844)
IV Hàng tồn kho	140		242.659.130.948	216.337.832.432
1 Hàng tồn kho	141	12	257.003.083.618	217.088.197.279
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(14.343.952.670)	(750.364.847)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.675.159.480.741	3.131.646.048.661
I Các khoản phải thu dài hạn	210		1.578.567.917.735	991.197.573.782
1 Phải thu về cho vay dài hạn	215	9b	1.577.299.247.735	989.928.903.782
2 Phải thu dài hạn khác	216	10b	1.268.670.000	1.268.670.000
II Tài sản cố định	220		426.828.656.721	437.672.799.781
1 Tài sản cố định hữu hình	221	13	426.769.973.677	437.650.561.418
- Nguyên giá	222		498.079.753.551	498.079.753.551
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(71.309.779.874)	(60.429.192.133)
2 Tài sản cố định vô hình	227	14	58.683.044	22.238.363
- Nguyên giá	228		399.336.795	317.684.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(340.653.751)	(295.445.637)
III Bất động sản đầu tư	230	15	191.647.193.346	194.310.910.615
- Nguyên giá	231		233.722.529.779	233.722.529.779
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(42.075.336.433)	(39.411.619.164)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		33.789.221.585	33.680.110.388
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	33.789.221.585	33.680.110.388
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	17	1.442.176.651.488	1.472.375.667.266
1 Đầu tư vào công ty con	251		1.605.215.756.600	1.605.001.606.600
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		8.900.766.000	8.900.766.000
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		480.000.000	480.000.000
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(172.419.871.112)	(142.006.705.334)
VI Tài sản dài hạn khác	260		2.149.839.866	2.408.986.829
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	18	2.149.839.866	2.408.986.829
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		5.088.716.451.559	5.355.530.683.088

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	(Số kiểm toán) VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		2.345.454.962.987	2.376.209.464.990
I Nợ ngắn hạn	310		1.983.669.479.210	1.995.445.260.215
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	223.101.954.927	345.077.482.828
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	137.997.843.024	128.120.678.620
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	29.614.424.613	28.655.879.430
4 Phải trả người lao động	314		559.277.611	970.215.225
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	132.753.818.774	111.992.519.467
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	23	38.181.818	177.727.274
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	24a	348.379.321.512	288.160.770.144
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	25a,25b	1.108.292.721.739	1.089.346.852.035
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.931.935.192	2.943.135.192
II Nợ dài hạn	330		361.785.483.777	380.764.204.775
1 Phải trả dài hạn khác	337	24b	90.000.000	90.000.000
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25c	361.695.483.777	380.674.204.775
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.743.261.488.572	2.979.321.218.098
I Vốn chủ sở hữu	410		2.743.261.488.572	2.979.321.218.098
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411	26	2.993.097.200.000	2.993.097.200.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.993.097.200.000	2.993.097.200.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412	26	50.510.908.328	50.510.908.328
3 Quỹ đầu tư phát triển	418	26	6.196.436.959	6.196.436.959
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	26	(306.543.056.715)	(70.483.327.189)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	26	(70.483.327.189)	(33.617.545.181)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	26	(236.059.729.526)	(36.865.782.008)
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		5.088.716.451.559	5.355.530.683.088



Trần Cao Châu

Pleiku, ngày 30 tháng 7 năm 2020

Phụ trách kế toán

Đỗ Thành Nhân

Người Lập Biểu

Trần Thị Tinh Tú

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
QUÝ 2 NĂM 2020

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-- BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
							(Số soát xét)
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	79.584.385.835	115.748.151.458	114.170.765.282	292.513.031.820
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	03		-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		79.584.385.835	115.748.151.458	114.170.765.282	292.513.031.820
4.	Giá vốn hàng bán	11	28	92.882.040.482	116.219.149.567	127.389.746.493	291.096.676.498
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ	20		<u>(13.297.654.647)</u>	<u>(470.998.109)</u>	<u>(13.218.981.211)</u>	<u>1.416.355.322</u>
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	45.355.236.155	100.675.272.137	76.431.955.233	132.934.083.655
7.	Chi phí tài chính	22	30	82.752.829.062	47.075.971.137	124.974.341.566	90.479.392.644
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		59.977.393.027	37.234.171.789	92.583.333.127	75.414.762.200
8.	Chi phí bán hàng	25	31	67.236.354	157.738.373	133.753.268	153.784.636
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	159.931.418.545	10.112.937.840	166.380.823.604	20.345.032.496
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>(210.693.902.453)</u>	<u>42.857.626.678</u>	<u>(228.275.944.416)</u>	<u>23.372.229.201</u>
11.	Thu nhập khác	31	32	17.160.000	12.199.842	26.765.000	20.558.024
12.	Chi phí khác	32	33	5.597.248.515	732.265.366	7.810.550.110	13.951.371.278
13.	Lợi nhuận khác	40		<u>(5.580.088.515)</u>	<u>(720.065.524)</u>	<u>(7.783.785.110)</u>	<u>(13.930.813.254)</u>
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	34	<u>(216.273.990.968)</u>	<u>42.137.561.154</u>	<u>(236.059.729.526)</u>	<u>9.441.415.947</u>
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	-	9.897.487.482	-	6.968.157.802
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	34	-	-	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	34	<u>(216.273.990.968)</u>	<u>32.240.073.672</u>	<u>(236.059.729.526)</u>	<u>2.473.258.145</u>



Trần Cao Châu

Pleiku, ngày 30 tháng 7 năm 2020

Phụ trách kế toán

Đỗ Thành Nhân

Người Lập Biểu

Trần Thị Tinh Tú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mẫu số B 03 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	30/06/2020	30/06/2019
		VND	(Đã soát xét) VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	140.210.936.681	199.057.168.861
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(152.490.446.094)	(131.569.308.441)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.297.595.847)	(4.652.704.974)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(4.779.170.696)	(4.196.188.257)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(151.364.284)	(139.712.852)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	10.891.084.039	11.105.631.615
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(4.022.752.848)	(18.500.423.270)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(14.639.309.049)	51.104.462.682
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(500.000.000)	(1.384.986.419)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	8.382.109.232	160.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(885.702.578.236)	(280.077.628.604)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	773.462.981.690	82.304.450.014
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(17.675.850.000)	(148.836.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	164.220.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	83.447.563.122	16.291.894.494
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(38.585.774.192)	(18.635.106.515)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhân vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	87.769.602.018	55.508.040.008
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(22.423.983.314)	(89.136.371.564)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	65.345.618.704	(33.628.331.556)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	12.120.535.463	(1.158.975.389)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	13.534.697.168	7.942.407.602
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	8.019	83.776
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	25.655.240.650	6.783.515.989



Trần Cao Châu

Pleiku, ngày 30 tháng 07 năm 2020

Phụ trách kế toán

Đỗ Thành Nhân

Người Lập Biểu

Trần Thị Tinh Tú

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

01. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai, tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000135 ngày 13 tháng 06 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 32 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03/09/2019. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ, bằng vật liệu khác)
- Trồng cây cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Vận tải bằng xe buýt; Dịch vụ ăn uống khác
- Khai thác quặng sắt; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng Công trình đường sắt đường bộ; Đầu tư xây dựng công trình giao thông theo hình thức BOT;
- Cho thuê máy móc thiết bị; Cho thuê văn phòng;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao; Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Hoạt động thể thao khác;
- Quảng cáo;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Cắt tạo đá và hoàn thiện đá;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông; Giáo dục tiểu học;
- Mua bán cao su mù cốm; Mua bán phân bón; Bán buôn nhựa đường, bê tông nhựa đường, bê tông xi măng;
- Sản xuất săm, lốp cao su; Đắp và tái chế lốp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết; mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp; Bán buôn đá, cát, sỏi, xi măng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động hỗ trợ tài chính chưa được phân vào đâu (chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Hoạt động quản lý quỹ;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (không hoạt động tại trụ sở chính)
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Sản xuất linh kiện điện tử; Bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre nứa), động vật sống (Chi tiết: Bán buôn nông sản (trừ mù cao su); Bán buôn trâu, bò).
- Cho thuê xe có động cơ;
- Trồng cây cà phê;
- Trồng cây hồ tiêu;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chế biến chè, cà phê;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Mua bán, xuất nhập khẩu chè, cà phê.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính; Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 – 50
Máy móc, thiết bị	7 - 10
Phương tiện vận tải	8 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 7

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (trừ trường hợp đi thuê đất).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp công các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ....

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.8 Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	7-50

4.9 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra..

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20%
- Thuế GTGT:
 - ✓ Các sản phẩm xuất khẩu: Áp dụng mức thuế suất 0%
 - ✓ Các sản phẩm tiêu thụ nội địa : Đối với hoạt động kinh doanh phân bón, thức ăn gia súc , gia cầm không chịu thuế suất; xây lắp áp dụng mức thuế suất 10%; Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành .
- Các loại Thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
- Tiền mặt	7.832.005.696	7.145.125.011
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.823.234.954	6.389.572.157
+ VND	17.791.716.497	6.298.592.794
+ USD	31.518.457	90.979.363
Cộng	25.655.240.650	13.534.697.168

6. Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Công ty CP khai thác và chế biến khoáng sản ĐLGL + Số lượng : 26.400.000 Cổ phần . Mệnh giá 10.000 đồng	264.000.000.000	Dự phòng (18.157.146.892)	264.000.000.000	Dự phòng (18.192.367.846)
Cộng	264.000.000.000	(18.157.146.892)	264.000.000.000	(18.192.367.846)

* Mục đích mua cổ phần của Công ty Cổ phần khai thác và chế biến khoáng sản Đức Long Gia Lai chưa giao dịch trên sàn chứng khoán để bán lại trong tương lai gần.

7. Phải thu của khách hàng

a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty TNHH Cung ứng vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	81.166.189.643	127.207.699.067
Tập đoàn XD CB, thủy lợi XNK Daohuensong	119.325.688.808	121.339.624.484
Công ty CP Bất Động Sản Hướng Việt	38.000.000.000	38.000.000.000
Các đối tượng khác	93.345.135.648	99.601.439.471
Cộng	331.837.014.099	386.148.763.022

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty CP Đức Long Đà Nẵng	Công ty con	420.325.849	626.250.000
Công ty CP DVCC Đức Long Bảo Lộc	Công ty nhận đầu tư	14.032.518.646	13.611.577.690
Công ty CP Đầu tư phát triển DVCT CC ĐLGL	Chung cổ đông lớn	-	254.800.000
Công ty CP đầu tư xây dựng Đức Long Gia Lai	Chung thành viên lãnh đạo	477.820.250	477.820.250
Cộng		14.930.664.745	14.970.447.940

8. Trả trước cho người bán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

a. Ngắn hạn

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty TNHH Nông Trại Cư Bông 1	15.204.370.000	15.204.370.000
Shine Profit Developmet Limited	43.928.452.802	63.595.726.963
Công ty CP Đầu tư xây dựng Đức Long Gia Lai	-	88.000.000.000
Các đối tượng khác	38.401.426.929	47.303.828.934
Cộng	97.534.249.731	214.103.925.897

b. Trả trước người bán là các bên liên quan

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Shine Profit Development Limited	43.928.452.802	63.595.726.963
Công ty CP đầu tư xây dựng Đức Long Gia Lai	-	88.000.000.000
Cộng	43.928.452.802	151.595.726.963

9. Phải thu về cho vay

a. Ngắn hạn

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Cho vay	539.846.994.587	1.050.240.968.330
DNTN Du lịch Lữ hành& ĐT XD NHHTC	7.972.371.581	7.972.371.581
Công ty Cổ phần chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	2.636.100.000	2.636.100.000
Công ty CP Khoáng sản Luyện kim Tây Nguyên	22.126.466.696	22.032.986.557
Công ty CP Đầu tư và kinh doanh BDS Đức Long Gia Lai	-	1.948.014.088
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	-	199.420.561.912
Công ty CP CN khai thác Chế biến Đá Tây Nguyên	79.520.131.875	84.520.131.875
Công ty CP Trồng rừng & Cây Công nghiệp ĐLGL	-	204.864.095.363
Công ty TNHH ĐTXD CĐ Phước Hoàng Long	6.075.305.774	6.075.305.774
Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	11.541.386.912	290.892.525.000
Công ty TNHH cung ứng vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	50.000.000.000	30.000.000.000
Công ty CP đầu tư- xây dựng Vạn Gia Long	20.000.000.000	-
Công ty TNHH SX-TM DV Đồng Phú Hưng	10.000.000.000	-
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	121.268.344.569	-
Công ty TNHH MTV Phạm Linh Gia Lai	20.000.000.000	-
Các đối tượng khác	188.706.887.180	199.878.876.180
Cho mượn		
Các đối tượng khác	400.000.000	1.136.773.664
Cộng	540.246.994.587	1.051.377.741.994

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Phải thu về cho vay dài hạn

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty CP Trồng rừng và Cây Công Nghiệp Đức Long Gia Lai	757.895.000	757.895.000
Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	200.000.000.000	220.000.000.000
Công ty TNHH cung ứng vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	300.000.000.000	320.000.000.000
Công ty Cổ phần chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	15.550.000.000	15.550.000.000
Công ty CP Công nghiệp KT CB Đá Tây Nguyên	28.489.397.260	30.489.397.260
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	-	144.045.247.308
Công ty CP đầu tư- xây dựng Vạn Gia Long	124.000.000.000	144.000.000.000
Công ty TNHH SX-TM DV Đồng Phú Hưng	65.527.303.254	71.086.364.214
Công ty TNHH MTV Phạm linh Gia Lai	254.485.290.400	-
Các đối tượng khác	588.489.361.821	44.000.000.000
Cộng	<u>1.577.299.247.735</u>	<u>989.928.903.782</u>

c. Phải thu về cho các bên liên quan vay

	Mối quan hệ	30/06/2020	01/01/2020
Công ty CP đầu tư & kinh doanh Bất động sản ĐLGL	Công ty con Công ty con của Công ty CP Đầu tư phát triển DVCTCC ĐLGL - chung	-	1.948.014.088
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	cổ đông lớn với Công ty	121.268.344.569	144.045.247.308
Công ty CP Đầu tư xây dựng Đức Long Gia Lai	Chung thành viên lãnh đạo điều hành		199.420.561.912
Cộng		<u>121.268.344.569</u>	<u>345.413.823.308</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khác	156.635.650.159	(26.471.820.719)^F	170.854.755.219	(18.437.175.668)
Công ty CP trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL	23.968.148.573	(8.425.895.672)	44.656.526.478	(4.003.580.426)
Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	25.128.611.288	-	43.030.500.988	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng ĐLGL	33.361.570.373	(13.160.396.364)	29.128.704.983	(9.840.251.581)
Các đối tượng khác	74.177.319.925	(4.885.528.683)	54.039.022.770	(4.593.343.661)
Tạm ứng	4.886.540.490		2.619.393.169	
Ký cược, ký quỹ	131.137.800	-	131.137.800	-
Công ty TNHH Điện tử DLG Ansen	9.026.100.000		5.553.600.000	
Các đối tượng khác	7.114.833.171	(6.763.455.328)	7.282.215.416	(6.638.476.629)
Cộng	177.794.261.620^F	(33.235.276.047)	186.441.101.604	(25.075.652.297)

b. Dài hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký cược, ký quỹ	1.268.670.000	-	1.268.670.000	-
Cộng	1.268.670.000		1.268.670.000	

c. Phải thu khác ngắn hạn là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2020	01/01/2020
Công ty CP đầu tư & kinh doanh Bất động sản ĐLGL	Công ty con Công ty con của Công ty CP Đầu tư phát triển DVCTCC ĐLGL - chung	-	177.809.710
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	cổ đông lớn với Công ty	6.821.318.728	17.175.502.322
Công ty CP Đầu tư xây dựng Đức Long Gia Lai	Chung thành viên lãnh đạo điều hành	33.361.570.373	29.128.704.983
Cộng		40.182.889.101	46.482.017.015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Dự phòng phải thu khó đòi

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Số đầu kỳ	89.867.059.844	24.946.301.769
Trích bổ sung	158.145.714.081	64.920.758.075
Cộng	248.012.773.925	89.867.059.844

12. Hàng tồn kho

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.932.013.688	-	7.872.454.742	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.345.995.813	-	8.450.365.542	-
Thành phẩm nhập kho	5.285.028.837	-	5.143.223.814	-
Hàng hóa	234.440.045.280	14.343.952.670	195.622.153.181	750.364.847
	257.003.083.618	14.343.952.670	217.088.197.279	750.364.847

13. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	290.594.695.810	14.372.554.390	14.595.666.484	688.949.109	175.885.082.455	1.942.805.303	498.079.753.551
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	290.594.695.810	14.372.554.390	14.595.666.484	688.949.109	175.885.082.455	1.942.805.303	498.079.753.551
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	28.617.402.554	8.598.960.487	13.011.519.431	229.807.176	9.063.717.272	907.785.213	60.429.192.133
- Khấu hao trong kỳ	5.739.052.093	400.782.918	201.938.070	43.348.482	4.397.501.976	97.964.202	10.880.587.741
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	34.356.454.647	8.999.743.405	13.213.457.501	273.155.658	13.461.219.248	1.005.749.415	71.309.779.874
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu kỳ	261.977.293.256	5.773.593.903	1.584.147.053	459.141.933	166.821.365.183	1.035.020.090	437.650.561.418
- Tại ngày cuối kỳ	256.238.241.163	5.372.810.985	1.382.208.983	415.793.451	162.423.863.207	937.055.888	426.769.973.677

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	-	317.684.000	317.684.000
- Tăng trong kỳ	81.652.795	-	81.652.795
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	81.652.795	317.684.000	399.336.795
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	295.445.637	295.445.637
- Tăng trong kỳ	40.826.398	4.381.716	45.208.114
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	40.826.398	299.827.353	340.653.751
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu kỳ	-	22.238.363	22.238.363
- Tại ngày cuối kỳ	40.826.397	17.856.647	58.683.044

15. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất lâu dài(*) VND	Nhà cửa, Vật kiến trúc VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	88.361.955.108	145.360.574.671	233.722.529.779
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	88.361.955.108	145.360.574.671	233.722.529.779
Khấu hao			
Số đầu kỳ	162.455.035	39.249.164.129	39.411.619.164
Tăng trong kỳ	158.111.317	2.505.605.952	2.663.717.269
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	320.566.352	41.754.770.081	42.075.336.433
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	88.199.500.073	106.111.410.542	194.310.910.615
Số cuối kỳ	88.041.388.756	103.605.804.590	191.647.193.346

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài là thửa đất tại số 97/2 đường Nguyễn Hữu Cảnh, phường 12, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh và quyền sử dụng đất tại bến xe Đà Nẵng thuộc thôn Quá Giáng, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, Đà Nẵng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Công trình khách sạn DLGL Hotel Pleiku	21.596.661.735	21.487.550.538
Dự án thủy điện Đồng Nai 6	11.709.800.729	11.709.800.729
Các công trình xây dựng khác	482.759.121	482.759.121
Cộng	33.789.221.585	33.680.110.388

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con				
Công ty CP Đầu tư &KD Bất động sản ĐLGL	1.605.215.756.600	(171.939.871.112)	1.605.001.606.600	(141.526.705.334)
Công ty Cổ phần Đức Long Đà Nẵng	505.000.000.000	(13.713.890.897)	505.000.000.000	(11.288.094.684)
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông	1.979.700.000	(1.347.875.815)	1.979.700.000	(1.478.974.196)
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	176.500.000.000	-	176.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Năng Lượng Tân Thượng	149.800.000.000	(110.555.729.882)	149.800.000.000	(97.019.593.830)
Công ty TNHH Nông Nghiệp Đức Long Gia Lai	136.400.000.000	-	136.400.000.000	-
Công ty Mass Noble Investment Limited	248.154.056.000	(29.459.444.680)	247.939.906.000	(20.053.597.076)
Công ty Cổ phần Cà Phê Gia Lai	249.157.612.500	-	249.157.612.500	-
Công ty CP Chè Biển Hồ	83.082.534.300	(16.862.929.838)	83.082.534.300	(11.686.445.548)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	55.141.853.800	-	55.141.853.800	-
Công ty CP tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai	8.900.766.000	-	8.900.766.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	8.900.766.000	-	8.900.766.000	-
Công ty CP Dịch vụ Công Cộng Đức Long Bảo Lộc	480.000.000	(480.000.000)	480.000.000	(480.000.000)
	480.000.000	(480.000.000)	480.000.000	(480.000.000)
Cộng	1.614.596.522.600	(172.419.871.112)	1.614.382.372.600	(142.006.705.334)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	14.889.724	76.135.763
Chi phí tiền thuê đất	1.986.400.564	2.011.233.156
Chi phí dài hạn khác	148.549.578	321.617.910
Cộng	2.149.839.866	2.408.986.829

19. Phải trả người bán

a. Ngắn hạn

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty CP Công Nghiệp KT & CB Đá Tây Nguyên	40.545.537.289	137.938.775.095
Công ty CP Lilama 45.3	32.126.511.438	30.717.246.000
Chi nhánh Sông Đà 901- Công ty CP Sông Đà 9	51.327.407.966	51.327.407.966
Các đối tượng khác	99.102.498.234	125.094.053.767
Cộng	223.101.954.927	345.077.482.828

b. Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND	
Công ty CP Đầu tư phát triển DVCT CC ĐLGL	Chung cổ đông lớn	168.000.000	17.461.700.000
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	Công ty con của Công ty CP Đầu tư phát triển DVCTCC ĐLGL - chung cổ đông lớn với Công ty	19.473.862.927	21.333.635.648
Cộng	19.641.862.927	38.795.335.648	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Người mua trả tiền trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty CP tư vấn xây dựng Ba Đình	12.180.800.000	12.180.800.000
Công ty CP Năng lượng Tân Thượng	34.839.674.670	34.839.674.670
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	27.184.105.640	28.554.105.640
Công ty CP vận tải và quản lý bến xe Đà Nẵng	27.500.000.000	27.500.000.000
Công ty TNHH đình dưỡng Á Châu	16.000.000.000	-
Các đối tượng khác	20.293.262.714	25.046.098.310
Cộng	137.997.843.024	128.120.678.620

b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

	Mối liên hệ	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty CP Năng Lượng Tân thượng	Công ty con	34.839.674.670	34.839.674.670
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	Công ty con	12.219.817.130	12.219.817.130
Công ty CP đầu tư & kinh doanh Bất động sản ĐLGL	Công ty con	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Chung chủ tịch		
Công ty CP Đầu tư phát triển DVCT CC ĐLGL	HDQT	27.184.105.640	28.554.105.640
	Chung cổ đông lớn	1.230.400.000	-
Cộng		76.473.997.440	76.613.597.440

21. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2020 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	30/06/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	6.157.883.273	93.556.989	929.045.060	5.322.395.202
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.836.759.339	-	151.364.284	16.685.395.055
Thuế thu nhập cá nhân	70.985.412	22.995.225	-	93.980.637
Thuế tài nguyên	44.125.620	-	-	44.125.620
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.697.558.495	1.346.643.238	467.439.151	3.576.762.582
Các loại thuế khác	6.934.026	7.000.000	7.000.000	6.934.026
Phí và lệ phí	2.841.633.265	1.043.198.226	-	3.884.831.491
Cộng	28.655.879.430	2.513.393.678	1.554.848.495	29.614.424.613

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí trích trước cho công trình xây lắp	78.900.178.971	85.070.182.491
Trích trước lãi vay	52.720.582.445	25.789.279.618
Trích trước chi phí khác	1.133.057.358	1.133.057.358
Cộng	132.753.818.774	111.992.519.467

23. Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Doanh thu cho thuê mặt bằng	38.181.818	177.727.274
Cộng	38.181.818	177.727.274

24. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	500.283.510	477.626.547
Lãi vay phải trả	342.223.719.527	282.004.265.774
Lãi trái phiếu chuyển đổi phải trả	1.443.858.450	1.443.858.450
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.209.250.000	4.209.250.000
Phải trả khác	2.210.025	25.769.373
Cộng	348.379.321.512	288.160.770.144

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	90.000.000	90.000.000
	<u>90.000.000</u>	<u>90.000.000</u>

c. Phải trả khác là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2020	01/01/2020
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia lai	Công ty con	10.198.757.884	10.198.757.884
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	Công ty con	177.152.176	4.283.213.841
Công ty cổ phần Năng lượng Tân thượng	Công ty con	2.564.545.526	1.999.122.000
Công ty CP đầu tư & kinh doanh Bất động sản ĐLGL	Công ty con	-	-
Công ty CP Đầu tư phát triển DVCT CC ĐLGL	Chung cổ đông lớn	266.082.955	133.764.529
Công ty CP đầu tư phát triển điện năng ĐLGL	Chung Chủ tịch HĐQT	1.130.475.116	1.505.475.116
Cộng		<u>14.337.013.657</u>	<u>18.120.333.370</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2020	Trong kỳ		30/06/2020
	Giá trị	Tăng	Giảm	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	378.381.823.182	87.769.602.018	88.061.783.314	378.089.641.886
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Gia Lai	28.933.000.000	-	-	28.933.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN- CN Gia Lai	240.376.499.400	-	-	240.376.499.400
Phan Đình Trung	18.640.000.000	75.500.000.000	81.837.800.000	12.302.200.000
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông	27.667.523.624	5.419.175.000	215.829.304	32.870.869.320
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	24.279.462.370	-	-	24.279.462.370
Công ty CP ĐT và PT Điện Năng ĐLGL	23.106.997.780	2.075.172.595	5.432.536.010	19.749.634.365
Công ty CP Năng lượng Tân Thuận	12.600.300.000	-	196.618.000	12.403.682.000
Công ty CP ĐT PT DV CTCC Đức Long Gia Lai	2.778.040.008	-	-	2.778.040.008
Công ty CP đầu tư & kinh doanh Bất động sản ĐLGL	-	4.775.254.423	379.000.000	4.396.254.423
b. Nợ đến hạn trả	710.965.028.853	19.238.051.000	-	730.203.079.853
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Gia Lai	25.500.000.000	8.000.000.000	-	33.500.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN- CN Gia Lai	88.189.858.000	6.000.000.000	-	94.189.858.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai	20.253.797.200	5.238.051.000	-	25.491.848.200
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN TP HCM	198.293.066.129	-	-	198.293.066.129
Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Sở giao dịch	353.807.524	-	-	353.807.524
Trái phiếu phát hành	378.374.500.000	-	-	378.374.500.000
c. Vay dài hạn	380.674.204.775	259.330.002	19.238.051.000	361.695.483.777
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Gia Lai	22.783.000.000	-	8.000.000.000	14.783.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN- CN Gia Lai	64.300.000.000	-	6.000.000.000	58.300.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai	34.920.340.000	-	5.238.051.000	29.682.289.000
Trình Đình Trường	138.224.388.100	-	-	138.224.388.100
Trái phiếu phát hành	120.446.476.675	259.330.002	-	120.705.806.677
Cộng	1.470.021.056.810	107.266.983.020	107.299.834.314	1.469.988.205.516

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Trái phiếu thường

	Giá trị	Tổng chi phí phát hành	Chi phí phát hành phân bổ lũy kế	Giá trị trái phiếu cuối kỳ	Lãi suất
Trái phiếu phát hành				30/06/2020	
Loại phát hành theo mệnh giá;					
- Trái phiếu kỳ hạn 5 năm	366.000.000.000	6.518.829.294	6.518.829.294	366.000.000.000	11% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
- Trái phiếu kỳ hạn 5 năm	134.000.000.000	2.593.300.000	1.299.106.677	132.705.806.677	10% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
- Trái phiếu phải trả do không chuyển đổi	374.500.000	-	-	374.500.000	13%/năm
Cộng	500.374.500.000	9.112.129.294	7.817.935.971	499.080.306.677	

	Giá trị	Tổng chi phí phát hành	Chi phí phát hành phân bổ trong kỳ	Giá trị trái phiếu cuối kỳ	Lãi suất
Trái phiếu phát hành				01/01/2020	
Loại phát hành theo mệnh giá;					
- Trái phiếu kỳ hạn 5 năm	366.000.000.000	6.518.829.294	6.518.829.294	366.000.000.000	11% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
- Trái phiếu kỳ hạn 5 năm	134.000.000.000	2.593.300.000	1.039.776.675	132.446.476.675	10% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
- Trái phiếu phải trả do không chuyển đổi	374.500.000	-	-	374.500.000	13%/năm
Cộng	500.374.500.000	9.112.129.294	7.558.605.970	498.820.976.676	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Vốn chủ sở hữu
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		LNST thuế chưa phân phối và các quỹ		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2019	2.993.097.200.000	-	50.510.908.328	-	6.196.436.959	-	(33.617.545.181)	-	3.016.187.000.106	-
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	36.865.782.008	-	36.865.782.008	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(70.483.327.189)	-	(70.483.327.189)	-
Số dư tại ngày 31/12/2019	2.993.097.200.000	-	50.510.908.328	-	6.196.436.959	-	(70.483.327.189)	-	2.979.321.218.098	-
Số dư tại ngày 01/01/2020	2.993.097.200.000	-	50.510.908.328	-	6.196.436.959	-	(70.483.327.189)	-	2.979.321.218.098	-
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(236.059.729.526)	-	(236.059.729.526)	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2020	2.993.097.200.000	-	50.510.908.328	-	6.196.436.959	-	(306.543.056.715)	-	2.743.261.488.572	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức. lợi nhuận được chia

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
- Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	2.993.097.200.000	2.993.097.200.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	2.993.097.200.000	2.993.097.200.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		

c. Cổ phiếu

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	299.309.720	299.309.720
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	299.309.720	299.309.720
+ Cổ phiếu phổ thông	299.309.720	299.309.720
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	299.309.720	299.309.720
+ Cổ phiếu phổ thông	299.309.720	299.309.720
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		
.....		

27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
Doanh thu bán gỗ, sản phẩm gỗ	602.909.566	317.400.000
Doanh thu bán phân bón	29.285.400.000	56.708.842.000
Doanh thu công trình xây dựng	-	8.978.645.455
Doanh thu bán linh kiện điện tử	-	13.987.440.210
Doanh thu khai thác đá	-	716.520.000
Doanh thu cho thuê tài sản	1.947.609.528	2.800.095.322
Doanh thu bán hàng hóa	47.634.010.000	32.151.400.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	114.456.741	87.808.471
Cộng	79.584.385.835	115.748.151.458

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Giá vốn hàng bán

	Quý 2/2020 VND	Quý 2/2019 VND
Giá vốn bán gỗ, sản phẩm gỗ	868.128.319	24.261.682
Giá vốn bán phân bón	28.692.926.312	56.305.554.209
Giá vốn công trình xây dựng	-	7.863.376.912
Giá vốn bán linh kiện điện tử	-	12.988.225.461
Giá vốn khai thác đá	-	-
Giá vốn cho thuê tài sản	1.357.352.889	5.593.049.407
Giá vốn bán hàng hóa	47.407.015.857	32.853.564.566
Giá vốn khác	963.029.282	591.117.330
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	13.593.587.823	-
Cộng	92.882.040.482	116.219.149.567

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2/2020 VND	Quý 2/2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	44.916.451.593	24.611.440.088
Lãi chuyển nhượng các khoản đầu tư	-	75.800.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	225.035.000	225.036.000
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	213.749.562	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	38.796.049
Cộng	45.355.236.155	100.675.272.137

30. Chi phí tài chính

	Quý 2/2020 VND	Quý 2/2019 VND
Lãi tiền vay	28.758.794.762	24.057.921.789
Lãi trái phiếu	26.806.491.260	13.176.250.000
Phí phát hành trái phiếu	129.665.001	455.953.251
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá số dư cuối kỳ	2.013.063.615	1.495.475.773
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	-	73.375.301
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	25.080.035.378	7.816.995.023
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(35.220.954)	-
Cộng	82.752.829.062	47.075.971.137

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2/2020 VND	Quý 2/2019 VND
a. Chi phí bán hàng	67.236.354	157.738.373
Tiền lương	17.147.692	27.893.846
Chi phí khấu hao tài sản	18.480.000	1.207.500
Chi phí bán hàng khác(quảng cáo ,...)	31.608.662	128.637.027
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	159.931.418.545	10.112.937.840
Tiền lương	1.244.479.105	1.805.093.914
Chi phí khấu hao tài sản	1.441.077.808	756.538.328
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	155.345.714.081	4.746.921.073
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.900.147.551	2.804.384.525
Cộng	159.998.654.899	10.270.676.213

32. Thu nhập khác

	Quý 2/2020 VND	Quý 2/2019 VND
Các khoản khác	17.160.000	12.199.842
Cộng	17.160.000	12.199.842

33. Chi phí khác

	Quý 2/2020 VND	Quý 2/2019 VND
Chi phí tiền chậm nộp (do Công ty tự xác định và tự nộp, không có Biên bản phạt của Cơ quan thuế)	1.070.440.112	441.645.268
Chi phí khấu hao tài sản cố định không sử dụng	4.270.523.759	-
Các khoản khác	256.284.644	290.620.098
Cộng	5.597.248.515	732.265.366

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 2/2020 VND	Quý 2/2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(216.273.990.968)	42.137.561.154
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế TNDN	179.883.387.276	8.957.078.862
- Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN	180.108.422.276	9.182.114.862
+ Chi phí tiền chậm nộp	1.070.440.112	441.645.268
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	160.694.086.095	7.244.993.821
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá số dư cuối kỳ của tiền và nợ phải thu	2.013.063.615	1.495.475.773
+ Chi phí lãi vay không chế theo nghị định 68	16.330.832.454	-
- Các khoản điều chỉnh giảm LN chịu thuế TNDN	225.035.000	225.036.000
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	225.035.000	225.036.000
Tổng thu nhập chịu thuế	(36.390.603.692)	51.094.640.016
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	9.897.487.482
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(216.273.990.968)	32.240.073.672

35. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý 2/2020 VND	Quý 2/2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	583.264.201	107.214.511
Chi phí nhân công	1.224.046.358	2.793.984.199
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.831.634.148	5.782.872.976
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.802.075.714	5.623.173.207
Chi phí khác bằng tiền	218.718.871	249.642.865
Cộng	18.659.739.292	14.556.887.758

36. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường : Hoạt động của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích dự báo để lựa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá của hàng hóa

Công ty thực hiện chính sách đa dạng hàng hóa nguồn cung cấp vật liệu, hàng hóa bằng cách thiết lập mối quan hệ với nhiều nhà cung cấp, nhằm tìm kiếm các đối tác có giá mua phù hợp nhất. Bên cạnh đó, Công ty vẫn thường xuyên duy trì mối quan hệ với nhà cung cấp truyền thống, có uy tín trên thị trường, đảm bảo tính ổn định cho đầu vào của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn, các khoản đầu vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính của công ty. Cụ thể, rủi ro đối với các khoản thu từ hoạt động xây lắp là tương đối cao do chịu ảnh hưởng chung từ khó khăn hiện nay của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; rủi ro các khoản phải thu từ mua bán hàng hóa với các khách hàng thương xuyên là tương đối thấp. Để quản lý những rủi ro này Công ty luôn có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng nhằm có biện pháp rủi ro tín dụng ở mức thấp nhất.

Quản lý rủi ro về thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Ban Tổng giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

30/06/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	223.101.954.927	-	223.101.954.927
Chi phí phải trả	132.753.818.774	-	132.753.818.774
Vay và nợ thuê tài chính	1.108.292.721.739	361.695.483.777	1.469.988.205.516
Phải trả khác	347.879.038.002	90.000.000	347.969.038.002
Cộng	1.812.027.533.442	361.785.483.777	2.173.813.017.219
01/01/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	345.077.482.828	-	345.077.482.828
Chi phí phải trả	111.992.519.467	-	111.992.519.467
Vay và nợ thuê tài chính	1.089.346.852.035	380.674.204.775	1.470.021.056.810
Phải trả khác	288.160.770.144	90.000.000	288.250.770.144
Cộng	1.834.577.624.474	380.764.204.775	2.215.341.829.249

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.574.240.650	-	25.574.240.650
Đầu tư tài chính	264.000.000.000	-	264.000.000.000
Phải thu khách hàng	330.108.153.350	-	330.108.153.350
Phải thu về cho vay	530.564.483.113	1.582.299.247.735	2.112.863.730.848
Phải thu khác	131.611.046.502	1.268.670.000	132.879.716.502
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	214.150.000	214.150.000
Cộng	1.281.857.923.615	1.583.782.067.735	2.865.639.991.350
01/01/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.534.697.168	-	13.534.697.168
Đầu tư tài chính	264.000.000.000	-	264.000.000.000
Phải thu khách hàng	384.325.735.337	-	384.325.735.337
Phải thu về cho vay	1.046.695.230.520	989.928.903.782	2.036.624.134.302
Phải thu khác	178.341.016.303	1.268.670.000	179.609.686.303
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	2.220.000.000	2.220.000.000
Cộng	1.886.896.679.328	993.417.573.782	2.880.314.253.110

37. Thông tin với các bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ
1. Công ty CP Đầu tư & kinh doanh Bất Động sản ĐLGL (Tên viết tắt: DLGL JOINT STOCK COMPANY)	Công ty con
2. Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai (Tên viết tắt: DLDN BOT&BT JSC)	Công ty con
3. Công ty CP BOT & BT Đức Long Đăk nông (Tên viết tắt: DLDN BAB JSC)	Công ty con
4. Công ty CP bến xe liên tỉnh phía Nam Đà Nẵng (Tên viết tắt: DLDN JSC)	Công ty con
5. Công ty TNHH Nông Nghiệp Đức Long Gia Lai (Tên viết tắt: DLGL AG LTD.CO)	Công ty con
6. Công ty Cổ phần Năng Lượng Tân Thượng	Công ty con
7. Công ty Mass Noble Investment limited	Công ty con
8. Công ty cổ phần chè Biển Hồ (Tên viết tắt: CHÈ BIỂN HỒ)	Công ty con
9. Công ty cổ phần Cà phê Gia Lai	Công ty con

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

(Tên viết tắt: GIACOMEX)

10. Công ty CP Đức Long Tây Nguyên

Công ty liên kết

(Tên viết tắt: Công ty cổ phần Đức long Tây Nguyên)

11. Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai

Công ty liên kết

12. Công ty CP DLG CY Việt Nam

Công ty liên kết

(Tên viết tắt: DLG CY Viet Nam Joint stock Company)

13. Công ty CP Dịch vụ Công cộng Đức Long Bảo Lộc

Công ty nhận đầu tư

(Tên viết tắt : DLBL PUSE JSC)

Ông Bùi Pháp

Chủ tịch HĐQT

Ông Võ Mộng Hùng

Thành viên HĐQT

Ông Paul Anthony Murphy

Thành viên HĐQT

Ông Jaegyun Kim

Thành viên HĐQT

Ông Trần Cao Châu

Thành viên HĐQT

Ông Nguyễn Hồng Sơn

Thành viên HĐQT

Ông Lê Đức Kỳ

Thành viên HĐQT

Ông Trần Cao Châu

Tổng Giám đốc

Ông Phạm Minh Việt

Phó Tổng Giám Đốc

Ông Trần Văn Phương

Phó Tổng Giám Đốc

Bà Vũ Thị Hải

Phó Tổng Giám Đốc

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan liên quan trong kỳ

	Mối quan hệ	6 tháng đầu Năm 2020	6 tháng đầu Năm 2019
Doanh thu cho thuê tài sản		3.750.673.598	3.477.281.552
Công ty CP DVCC Đức Long Bảo Lộc	Công ty nhận đầu tư	1.073.582.688	1.345.645.188
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	Công ty con	818.181.818	818.181.818
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	Công ty con	545.454.546	545.454.546
Công ty CP Đầu tư phát triển DVCT CC ĐLGL	Chung cổ đông lớn	768.000.000	768.000.000
Công ty CP đầu tư phát triển điện năng ĐLGL	Chung Chủ tịch HĐQT	545.454.546	-
Doanh thu bán hàng hóa		19.924.000.000	85.800.000
Công ty CP đầu tư phát triển điện năng ĐLGL	Chung Chủ tịch HĐQT	19.924.000.000	-
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	Công ty con	-	85.800.000
Doanh thu xây lắp		-	20.288.491.819
Công ty CP Năng lượng Tân Thượng	Công ty con	-	20.288.491.819
		-	-
	Mối quan hệ	6 tháng đầu Năm 2020	6 tháng đầu Năm 2019
Mua hàng, nhận dịch vụ			
SHINE PROFIT DEVELOPMENT LIMITED	Công ty con Mass Noble Công ty con của Công ty CP Đầu tư phát triển DVCTCC ĐLGL - chung	-	23.304.064.264
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	cổ đông lớn với Công ty	60.293.792.000	53.874.975.000
Thuê Tài sản			
Công ty CP Đầu tư phát triển DVCT CC ĐLGL	Chung cổ đông lớn	152.727.272	152.727.272

